

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PRÔNG NĂM 2012
 (Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 150	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.100.000	400.000	320.000	270.000	230.000	150.000	130.000
1B	900.000	320.000	280.000	240.000	180.000	140.000	120.000
1C	750.000	280.000	240.000	150.000	140.000	120.000	110.000
1D	700.000	250.000	210.000	160.000	130.000	110.000	100.000
2A	600.000	230.000	180.000	140.000	120.000	100.000	95.000
2B	550.000	200.000	150.000	130.000	100.000	95.000	90.000
2C	500.000	170.000	130.000	120.000	95.000	90.000	85.000
2D	450.000	140.000	110.000	100.000	90.000	85.000	80.000
3A	400.000	120.000	100.000	95.000	85.000	80.000	75.000
3B	350.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
3C	300.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
3D	250.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
4A	200.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000
4B	150.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000
4C	120.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000	45.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Bàu Cạn					
	- Khu vực 1	650.000	500.000	400.000	-	-
	- Khu vực 2	500.000	350.000	250.000	100.000	-
	- Khu vực 3	300.000	250.000	120.000	80.000	-
2	Xã Thăng Hưng					
	- Khu vực 1	400.000	350.000	300.000	-	-
	- Khu vực 2	200.000	150.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
3	Xã Bình Giáo					
	- Khu vực 1	350.000	300.000	-	-	-
	- Khu vực 2	200.000	150.000	90.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
4	Xã Ia Bãng					
	- Khu vực 1	600.000	500.000	200.000	150.000	-
	- Khu vực 2	250.000	120.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
5	Xã Ia Púch					
	- Khu vực 1	100.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
6	Xã Ia Mơr					
	- Khu vực 1	100.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	-	-	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
7	Xã Ia Phìn					
	- Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	-	-
	- Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
8	Xã Ia Drăng					
	- Khu vực 1	700.000	600.000	400.000	-	-
	- Khu vực 2	300.000	250.000	150.000	120.000	-
	- Khu vực 3	80.000	-	-	-	-
9	Xã Ia Boòng					
	- Khu vực 1	400.000	300.000	200.000	120.000	80.000
	- Khu vực 2	120.000	90.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Xã Ia O					
	- Khu vực 1	120.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 2	80.000	70.000	-	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
11	Xã Ia Tôr					
	- Khu vực 1	300.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
12	Xã Ia Me					
	- Khu vực 1	250.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
13	Xã Ia Pia					
	- Khu vực 1	300.000	250.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	150.000	130.000	-	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
14	Xã Ia Ga					
	- Khu vực 1	300.000	250.000	200.000	80.000	-
	- Khu vực 2	150.000	120.000	100.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	-	-	-	-
15	Xã Ia Lâu					
	- Khu vực 1	250.000	200.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	100.000	80.000	70.000	60.000	-
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
16	Xã Ia Pior					
	- Khu vực 1	300.000	200.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	180.000	150.000	100.000	80.000	60.000
	- Khu vực 3	50.000	-	-	-	-
17	Xã Ia Kly					
	- Khu vực 1	200.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 2	60.000	-	-	-	-
	- Khu vực 3	-	-	-	-	-
18	Xã Ia Bang					
	- Khu vực 1	150.000	120.000	-	-	-
	- Khu vực 2	100.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-
19	Xã Ia Vê					
	- Khu vực 1	150.000	120.000	90.000	-	-
	- Khu vực 2	90.000	80.000	-	-	-
	- Khu vực 3	60.000	-	-	-	-

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí của các xã

1. Xã Bàu Cạn

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ đầu thửa đất cây xăng Thuận Thân (hướng từ Pleiku đi Đức Cơ) đến hết đất Chi nhánh điện Bàu Cạn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Gào, TP. Pleiku – xã Bàu Cạn đến đầu thửa đất cây xăng Thuận Thân.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ cuối đất Chi nhánh điện Bàu Cạn đến ranh giới xã Thăng Hưng - xã Bàu Cạn.

***. Khu vực 2: Tuyến đường TL 663, đường liên xã, các đường QH trong khu 14 ha.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 663 từ quốc lộ 19 (ngã ba Bàu Cạn) đến hết khu QH 14 ha (ngã ba đường QH).

+ Áp dụng các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường qui hoạch số 01 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 663 từ cuối khu QH 14 ha (ngã ba đường QH) tới ranh giới xã Ia Phìn – xã Bàu Cạn.

+ Áp dụng các thửa đất thuộc đường qui hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của khu qui hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ quốc lộ 19 đến hết khu qui hoạch Đồi Pháo.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ cuối khu qui hoạch Đồi Pháo đến ranh giới xã Gào – xã Bàu Cạn

*** Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn, xóm**

- Vị trí 1: Các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè đoạn từ đất nhà bà Thêm đến công nhà máy chè; Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ công nhà máy Chè đến ngã tư trạm Y tế công ty Chè; đoạn từ ngã ba nhà ông Đức đến hết đất trường cấp II.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường QH trong khi QH Đồi Pháo.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đường quốc lộ 19 trong khu dân cư thôn Đồng Tâm, Bình An, Hòa Bình.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường đi Cầu lầy đoạn từ quốc lộ 19 đến Cầu Lầy

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đường tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Ia Mua.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2. Xã Thăng Hưng

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19, các đường QH trong khu quy hoạch.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Bàu Cạn tới hết đất trường THPT Trần Phú.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ cuối đất trường THPT Trần Phú đến ranh giới xã Bình Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh).

- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu QH trung tâm xã.

*** Khu vực 2: Đường liên xã, đường liên thôn.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng từ quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drăng - xã Thăng Hưng

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3; đường dọc giao cắt với quốc lộ 19 đoạn từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư thôn 1, 2, 3.

- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư thôn 5, 6, 7 .

* **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

3. Xã Bình Giáo

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ ranh giới xã Thăng Hưng – xã Bình Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh) đến cầu Thanh Bình.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ cầu Thanh Bình đến ranh giới huyện Đức Cơ – huyện Chư Prông.

***. Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng từ quốc lộ 19 (ngã ba Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drăng – xã Bình Giáo.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình; đường dọc giao cắt với quốc lộ 19 đoạn từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2 của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường trong khu dân cư làng Đê, làng Mui làng Bàng, làng Khánh và đường trong khu dân cư công nhân Công ty sông đà.

* **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Băng

*** Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 14.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 từ ngã ba Hùng Hà đến ranh giới huyện Chư Sê – huyện Chư Prông.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 từ ranh giới TP. Pleiku – xã Ia Băng đến ngã ba Hùng Hà.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 2, đường dọc giao cắt với quốc lộ 14 đoạn từ đường quốc lộ 14 đến đường dây 2 thuộc khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.

- Vị trí 4: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 3 của khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.

*** Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ và liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba Phú Mỹ đến ranh giới xã Ia Tôr – xã Ia Băng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ ngã ba Hùng Hà đến đến công xưởng gỗ công ty cao su Chư Prông

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên đi Ia Phìn xã từ công xưởng gỗ của công ty cao su Chư Prông đến đất hành lang đường dây 500 kV.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Bang từ tỉnh lộ 665 (trạm thuế cũ) đến ranh giới xã Ia Bang – Ia Băng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ đất hành lang đường dây 500 kV đến ranh giới xã Ia Phìn – xã Ia Băng

+ Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, xóm trong khu dân cư 5 làng.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Púch

*** Khu vực 1: Đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia O – xã Ia Púch đến cầu treo xã Ia Púch.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba đội công tác địa bàn biên phòng đồn 727 đến đường tỉnh lộ 665.

*** Khu vực 2: Đường quốc lộ 14C, liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ ranh giới huyện Đức cơ – huyện Chư Prông đến ranh giới xã Ia Mơr – xã Ia Púch.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Nông trường Quang Đức đoạn từ cầu treo đến hết khu dân cư công nhân Quang Đức.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Mơr

*** Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665 .**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ công Trung đoàn 710 đến cầu treo xã Ia Mơr.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Ga – xã Ia Mơr đến công Trung đoàn 710

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ cầu treo đến ngã ba quốc lộ 14C.

*** Khu vực 2: Quốc lộ 14C, các đường QH khu tái định cư**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ ranh giới xã Ia Mơr – xã Ia Púch đến đầu làng Thanh niên lập nghiệp.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C từ đầu làng Thanh niên lập nghiệp đến ranh giới huyện Ea Súp (Đăk Lăk) – huyện Chư Prông.

+ Áp dụng với các tuyến đường QH trong khu QH Tái định cư.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Phìn

*** Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663, liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới xã Bàu Cạn – xã Ia Phìn đến ranh giới thị trấn Chư Prông – xã Ia Phìn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đường tỉnh lộ 663 đến cầu Hoàng Hưng; đường Xóm mới làng Grang II đoạn từ nhà ông Tính đến hết đất nhà ông Định.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường QH trong khu QH thôn Hoàng Ân.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.**

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, làng: Thôn Hoàng Ân đoạn từ đường 663 (nhà bà Huệ) đến hết đất nhà bà Tâm; Thôn Hoàng Yên đoạn từ đường 663 (nhà ông Hải) đến hết đất nhà ông Bảy; đoạn từ đường 663 (Cây xăng) đến nương nước; đoạn từ đường 663 (nhà ông Hào) đến nương nước; Làng Grang II đoạn từ đường 663 (nhà ông Biết) đến KM 01.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường xóm mít đoạn từ đất nhà ông Quy đến hết vườn cà phê bà Vy; đường xóm mới làng Grang II đoạn từ cuối đất nhà ông Định đến hết đất nhà ông Hô

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu Hoàng Hưng đến hết khu dân cư làng Bạc 2.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Drăng

*** Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến hết khu QH (đường QH D10).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ cuối khu QH (đường QH D10) đến ranh giới xã Ia Bông – xã Ia Drăng.

- Vị trí 3: Áp dụng với các đường QH trong khu qui hoạch giáp ranh với địa giới thị trấn.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, liên thôn.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (thôn Hợp Hòa) từ ngã tư đường một chiều đất nhà ông Huynh) đến hết đường (nhà ông Thanh).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (bên nhà ông Tôn) từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Tôn) đến hết đường gặp tỉnh lộ 663.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O từ đường tỉnh lộ 663(nhà ông Sơn Thắm) đến ngã ba dốc thủy điện Ia Drăng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa từ tỉnh lộ 663 (ngã tư đường một chiều) đến cầu đội 15.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi kho mủ từ ngã tư đường một chiều (nhà ông Bính) đến hết đất khu cơ khí cũ.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drăng đi Ia O từ thủy điện Ia Drăng đến ranh giới xã Ia O – Ia Drăng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Bình Giáo từ cầu 16 đến ranh giới xã Bình Giáo – Ia Drăng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa từ cầu 15 đến hết trục đường khu dân cư làng Ó.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Nhân Hòa, Hợp Thắng, Bình Thanh và An Hoà.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

9. Xã Ia Bông

*** Khu vực 1: Các tuyến đường QH, đường tỉnh lộ 663 và đường liên xã**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các tuyến đường trong khu QH cao su giáp ranh với địa giới hành chính thị trấn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ranh giới xã Ia Drăng – xã Ia Bông đến ngã ba C1 cũ.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ ngã ba C1 cũ đến hết khu QH đất làng sơ (trạm kiểm lâm).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ tỉnh lộ 663 (ngã ba Ia Me) đến cầu suối mơ.

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ khu QH đất làng sơ (trạm kiểm lâm) đến chốt biên phòng cầu bản.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba C1 cũ đi xã Ia O đến cầu ranh giới xã Ia O – xã Ia Bông.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 từ chốt biên phòng cầu bản đến quốc lộ 14C.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.**

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Đoàn Kết, thôn Ninh Hòa.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ đường tỉnh lộ 663 đi qua làng Klah, Klũ đến đường đi xã Ia Me.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qua thôn Ninh Phúc từ đường đi Ia Me đến Hội trường Đội 7.

- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư làng Phong, làng Gà, làng Griêng, làng Klah, Klũ, làng Sor và thôn Ninh Phúc.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

10. Xã Ia O

*** Khu vực 1. Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ranh giới xã Ia Đrăng – xã Ia O đến ranh giới xã Ia O – xã Ia Púch.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Boòng từ cầu ranh giới xã Ia O – xã Ia Boòng đến đường đi xã Ia Púch.

*** Khu vực 2: Tuyến đường liên thôn, xóm.**

- Vị trí 1: Áp dụng cho với các thửa thuộc tuyến đường đi làng Boòng Nga từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết đất nhà ông Kpã Blom; đường đi làng Tung đoạn từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết đất nhà ông Đắc.

- Vị trí 2: Đường đi đội 9 Công ty Bình Dương từ đường liên xã đi Ia Púch đến ranh giới huyện Đưc Cơ – huyện Chư Prông.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại.**

11. Xã Ia Tôr

*** Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 665, đường liên xã.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba đi Ia Kly đến hết đất nhà ông Trọng thôn 2..

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Băng – xã Ia Tôr đến ngã ba đi Ia Kly và đoạn từ đất nhà ông Trọng thôn 2 đến ranh giới xã Ia Tôr- xã Ia Me.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Kly từ tỉnh lộ 665 đến cầu ranh giới xã Ia Kly – xã Ia Tôr.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Bang từ tỉnh lộ 665 đến cầu ranh giới xã Iang Bang – xã Ia Tôr.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.**

- Vị trí 1: Đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ nhà Mẫu giáo tới hết đất Hội trường thôn; các đường dãy 2 thuộc Thôn 1, 3 đoạn từ đất nhà bà Sim tới đất nhà ông Tuấn; làng Hle đoạn từ đất nhà ông Min đến hết đất nhà ông Đức; Thôn 4 đoạn từ đất nhà ông Hương đến hết đất nhà ông Đường; làng Kly đoạn từ đất nhà ông Siu Quang đến

hết đất nhà ông Kpuih Út; khu dân cư làng Ó, Neh, Nghol, Xo đoạn từ điểm trường Mầm Non đến hết đất nhà bà Kpuih Klêl.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 3, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư thôn 1, 3, làng Ó, làng Neh; tuyến đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ cuối đất Hội trường thôn đến cuối đường; Các tuyến đường qui hoạch tại khu qui hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 3: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc tuyến đường vào làng Blu, đường trong khu dân cư làng Blu.

*** Khu vực 3:**

- Vị trí 1: Các vị trí còn lại

12. Xã Ia Me

*** Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665, đường liên xã**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ danh giới xã Ia Tôr – xã Ia Me đến ranh giới xã Ia Pia – xã Ia Me.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi qua UBND xã từ cầu suối Mơ (ranh giới thị trấn – xã Ia Me) đến tỉnh lộ 665

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom làng Đê đoạn từ ngã ba nhà ông Lập đến hết đất nhà ông Quý làng Xom.

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2, đường dọc cắt giao với tỉnh lộ 665 trong khu dân cư làng Siu, làng Nót

*** Khu vực 2: Đường liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba nhà bà Loan qua điểm trường Yên Me đến hết đất nhà ông Bính thôn Yên Me.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê, làng Sor đoạn từ cuối đất nhà ông Quý làng Xom đến hết đất khu dân cư làng Phong.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Xóm mới đoạn từ đường liên xã đến hết đất nhà ông Đức và đường còn lại trong khu dân cư xóm mới.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường trong khu dân cư làng Quen Rai, làng Xom, đường trong khu dân cư ven thôn Yên Me (đoạn từ đất nhà ông Nuôi đến hết đất nhà bà Thu Bưởi)

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

13. Xã Ia Pia

*** Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ đầu đất Hạt quản lý đường bộ tới ranh giới xã Ia Ga – Ia Pia.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Tôr – xã Ia Pia tới đầu thửa đất Hạt quản lý đường bộ.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dây 2, đường dọc đoạn từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dây 2 trong khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4 đoạn từ đầu

thừa đất nhà ông Thơm đến hết đất nhà ông Tân; đoạn đầu thừa đất nhà ông Thủy đến hết đất nhà bà Nhật.

*** Khu vực 2: Tuyến đường liên xã, đường qui hoạch**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba tỉnh lộ 665 qua làng Hát tới ranh giới xã Ia Pia – xã Ia Vê.

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc đoạn từ đường tỉnh lộ 665 đến đường dãy 2 trong khu dân cư làng Ngó, làng Lú, làng Khô, làng Pang đoạn từ ngã ba nhà ông Hiệu đến hết đất nhà ông Kpuih Hót; đoạn trường học đến hết đường; đoạn từ đầu thừa đất nhà ông Ra Lan Lem đến hết đất nhà ông Ra Lan Sinh.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

14. Xã Ia Ga

*** Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Pia – xã Ia Ga đến ngã ba đôn Pleime.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba đôn Pleime đến ngã ba cửa rừng(trạm Kiểm Lâm).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ ngã ba cửa rừng(trạm Kiểm Lâm) đến hết khu dân cư làng Khôi.

-Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 từ cuối khu dân cư làng Khôi đến ranh giới xã Ia Ga – Ia Mơ.

*** Khu vực 2: đường liên xã, liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã ba đôn Plei Me đến ranh giới xã Ia Ga – xã Ia Vê.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Lâu từ ngã ba cửa rừng đến ranh giới xã Ia Lâu – xã Ia Ga.

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc đoạn đường từ tỉnh lộ 665 (nhà ông Hùng) đến hết đất nhà ông Định;

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2, đường dọc trong khu dân cư thôn Tân Thủy, Đoàn Kết, Thống Nhất, Đồng Tâm, làng Tu 1, 2.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất thuộc đoạn đường từ tỉnh lộ 665 (ngã ba Thế Nhân) đến hết đất nhà ông Thắng.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

15. Xã Ia Lâu

*** Khu vực 1: Tuyến Đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đầu khu QH xã Ia Lâu đến trạm biển thế (thôn Bắc Thái).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ nhà ông Công đến ranh giới xã Ia Pior – xã Ia Lâu.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ trạm biến thế (thôn Bắc Thái) đến hết đất nhà ông Công (bên trái đường).

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ trạm biến thế (thôn Bắc Thái) đến hết nhà ông Toàn (bên phải đường).

- Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Ga – xã Ia Lâu đến đầu khu QH xã Ia Lâu.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường thôn Cao Lạng từ ngã ba đi thôn Phó Hiến tới ngã ba cây xăng đi theo 2 đường chính vào đập Plei Pai.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Phó Hiến từ đường liên xã đi Ia Pior đến cổng tràn (hội trường thôn Phó Hiến).

+ Các đường QH trong khu QH trung tâm xã

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phó Hiến đi làng Đút đoạn cổng tràn (Hội trường thôn Phó Hiến) đến cầu suối Lâu.

- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu QH Plei Pai.

- Vị trí 4: Các đường khác trong thôn khu dân cư thôn Pắc Pó, Bắc Thái, Cao Lạng.

*** Khu vực 3: Các vị trí còn lại**

16. Xã Ia Pior

*** Khu vực 1: Đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đất cuối đất nhà ông Phụng đến cổng UBND xã.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Lâu – xã Ia Pior đến hết đất nhà ông Phụng.

- Vị trí 3: Các đường trong khu QH trung tâm xã; đoạn nối tiếp với đường qui hoạch D1 đến đường liên thôn đi thôn Pior 1.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã tư Bưu điện đến kênh thủy lợi N6 (thôn 6).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Me từ ngã tư Bưu điện đến nhà rông (làng Me).

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ kênh thủy lợi N6 (thôn 6) đến ngã ba thôn Pior 1 (hết đất nhà ông Tình Liên).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Kỳ Phong, thôn Kim Giang đoạn từ ngã ba nhà rông làng Me đến hết khu dân cư thôn Kỳ Phong, Kim Giang.

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến đập tràn làng Phung.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến hết thôn Thanh Miện.

- Vị trí 5: Tuyến đường đi thôn Đoàn Kết từ đập tràn làng Phung đến đập tràn khu 972; các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch 972.

* **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

17. Xã Ia Kly

* **Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới thị trấn Chư Prông – xã Ia Kly đến cầu Ia Tôr (ranh giới xã Ia Tôr – xã Ia Kly).

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dây 2 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klá, làng Thung; tuyến đường đi làng Nú.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dây 3 thuộc khu dân cư làng Pó, làng Klá, làng Thung.

* **Khu vực 2:** Các vị trí còn lại.

18. Xã Ia Bang

* **Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu RG xã Ia Tôr – xã Ia Bang đến RG xã Ia Vê – xã Ia Bang (ngã ba đường đi công ty cà phê Chư Prông).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua trụ sở UBND xã Ia Bang từ ngã tư nhà ông Như đến ngã ba đường đi thôn Phù Cát.

* **Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, thôn khác.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Tor Bang, thôn Phù Cát đi xã Ia Vê từ ngã ba đường làng Anh đến ranh giới xã Ia Vê – xã Ia Bang.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Anh, làng Nét từ ngã tư nhà ông Như đến ranh giới xã Ia xã Ia Bang – xã Ia Bãng (xóm mới, xã Ia Bãng).

* **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

19. Xã Ia Vê

* **Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang – xã Ia Vê đi qua UBND xã đến ngã ba nhà ông Phong.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang – xã Ia Vê đi qua thôn Phù Cát đến ngã ba đi làng O Ngol – thôn Tân Thủy và đoạn đến hết thôn Đồng Hải.

- Vị trí 3:
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã qua thôn 4, làng Siu từ ngã ba nhà ông Phong đến hết khu dân cư làng Ó.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu RG xã Ia Ga – Ia Vê qua khu QH dân di cư tự do đến RG xã Ia Hla huyện Chư Puh.

*** Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn.**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đoạn từ đường liên xã (ngã ba nhà ông Phong) đi qua cầu đến ngã ba làng O Ngol; Đường qua thôn Cát Mỹ từ đầu thửa đất nhà ông Triều đến ngã ba Đài liệt sỹ C3;

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ranh giới thôn Tân Thủy đến hết thôn khu dân cư thôn Đông Hải.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba ranh giới xã Ia Bang – xã Ia Vê qua công ty cà phê Chư Prông đến ranh giới xã Ia Pia – xã Ia Vê.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã ba thôn phù Cát đến cầu khi.

+ Các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch sắp xếp dân di cư tự do.

*** Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80 % giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	14.000	12.000	-
2	Xã Bàu Cạn	11.000	10.000	9.000
3	Xã Thăng Hưng	11.000	10.000	9.000
4	Xã Bình Giáo	10.000	9.000	7.000
5	Xã Ia Băng	11.000	10.000	9.000
6	Xã Ia Púch	8.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Mor	8.000	7.000	-
8	Xã Ia Phìn	12.000	11.000	-
9	Xã Ia Drăng	11.000	10.000	9.000
10	Xã Ia Boòng	10.000	9.000	7.000
11	Xã Ia O	9.000	8.000	6.000
12	Xã Ia Tôr	10.000	9.000	-
13	Xã Ia Me	11.000	10.000	8.000
14	Xã Ia Pia	12.000	10.000	4.000
15	Xã Ia Ga	11.000	9.000	-
16	Xã Ia Lâu	12.000	11.000	9.000
17	Xã Ia Pior	12.000	11.000	9.000
18	Xã Ia Kly	11.000	10.000	-
19	Xã Ia Bang	11.000	10.000	-
20	Xã Ia Vê	11.000	10.000	-

* **Giá đất nông nghiệp khác:** được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	12.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	12.000	10.500
3	Xã Thăng Hưng	15.000	12.000	10.500
4	Xã Bình Giáo	14.000	11.000	10.000
5	Xã Ia Băng	15.000	12.000	10.500
6	Xã Ia Púch	13.000	10.500	9.000
7	Xã Ia Mor	13.000	10.500	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	12.000	-
9	Xã Ia Drăng	15.000	12.000	10.500
10	Xã Ia Boòng	14.000	11.000	10.000
11	Xã Ia O	13.000	10.500	9.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	11.000	-
13	Xã Ia Me	14.000	11.000	10.000
14	Xã Ia Pia	14.000	11.000	10.000
15	Xã Ia Ga	13.000	10.500	-
16	Xã Ia Lâu	15.000	12.000	10.500
17	Xã Ia Pior	15.000	12.000	10.500
18	Xã Ia Kly	14.000	11.000	-
19	Xã Ia Bang	14.000	11.000	-
20	Xã Ia Vê	14.000	11.000	-

* **Giá đất trồng lúa nước 01 vụ:** được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	13.000	11.000	-
2	Xã Bàu Cạn	10.000	9.000	8.000
3	Xã Thăng Hưng	10.000	9.000	8.000
4	Xã Bình Giáo	9.000	8.000	7.000
5	Xã Ia Băng	10.000	9.000	8.000
6	Xã Ia Púch	7.000	6.000	6.000
7	Xã Ia Mor	7.000	6.000	-
8	Xã Ia Phìn	11.000	10.000	-
9	Xã Ia Drăng	10.000	9.000	8.000
10	Xã Ia Boòng	9.000	8.000	7.000
11	Xã Ia O	8.000	7.000	6.000
12	Xã Ia Tôr	9.000	8.000	-
13	Xã Ia Me	10.000	9.000	8.000
14	Xã Ia Pia	11.000	9.000	4.000
15	Xã Ia Ga	10.000	9.000	-
16	Xã Ia Lâu	11.000	10.000	9.000
17	Xã Ia Pior	11.000	10.000	9.000
18	Xã Ia Kly	10.000	9.000	-
19	Xã Ia Bang	10.000	9.000	-
20	Xã Ia Vê	10.000	9.000	-

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	7.000	6.000	-
2	Xã Bàu Cạn	7.000	6.000	5.000
3	Xã Thăng Hưng	7.000	6.000	5.000
4	Xã Bình Giáo	6.000	5.000	4.000
5	Xã Ia Băng	7.000	6.000	5.000
6	Xã Ia Púch	5.000	4.000	3.000
7	Xã Ia Mor	5.000	4.000	-
8	Xã Ia Phìn	7.000	6.000	-
9	Xã Ia Drăng	7.000	6.000	5.000
10	Xã Ia Boòng	6.000	5.000	4.000
11	Xã Ia O	5.000	4.000	3.000
12	Xã Ia Tôr	6.000	5.000	-
13	Xã Ia Me	6.000	5.000	4.000
14	Xã Ia Pia	6.000	5.000	3.000
15	Xã Ia Ga	5.000	4.000	-
16	Xã Ia Lâu	5.000	4.000	3.000
17	Xã Ia Pior	5.000	4.000	3.000
18	Xã Ia Kly	6.000	5.000	-
19	Xã Ia Bang	6.000	5.000	-
20	Xã Ia Vê	6.000	5.000	-

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	14.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	14.000	13.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	14.000	13.000
4	Xã Bình Giáo	14.000	13.000	12.000
5	Xã Ia Băng	15.000	14.000	13.000
6	Xã Ia Púch	13.000	12.000	11.000
7	Xã Ia Mơr	13.000	12.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	14.000	-
9	Xã Ia Drăng	15.000	14.000	13.000
10	Xã Ia Boòng	14.000	13.000	12.000
11	Xã Ia O	13.000	12.000	11.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	13.000	12.000
13	Xã Ia Me	14.000	13.000	12.000
14	Xã Ia Pia	14.000	13.000	12.000
15	Xã Ia Ga	13.000	12.000	-
16	Xã Ia Lâu	15.000	14.000	12.000
17	Xã Ia Pior	15.000	14.000	13.000
18	Xã Ia Kly	14.000	13.000	-
19	Xã Ia Bang	14.000	13.000	-
20	Xã Ia Vê	14.000	13.000	-

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

*** Ghi chú cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 4, 5, 6, 7, 8:****1. Thị trấn Chư Prông**

- Vị trí 1: Làng Bò, thôn Đông Hà, thôn 6, Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

2. Xã Bàu Cạn

- Vị trí 1: Thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết, Hòa Bình, Ia Mua, Bình An

- Vị trí 2: Thôn Tây Hồ

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Thăng Hưng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, 7
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Bình Giáo

- Vị trí 1: Thôn Tân Lạc, Thanh Bình
- Vị trí 2: Làng Bằng, làng Kành, làng Mui, làng Đê, làng Bak
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Ia Bông

- Vị trí 1: Thôn Phú Tân, Phú Vinh, Phú Mỹ
- Vị trí 2: Làng PleiKua, làng PleiBak, Cùm 5 Làng xóm mới
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Ia Púch

- Vị trí 1: Làng Gòn, Chư Có
- Vị trí 2: Làng Brang, làng Bir
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Ia Mờ

- Vị trí 1: Làng Nap, làng Klăh, làng Krông, làng Khôi
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

8. Xã Ia Phìn

- Vị trí 1: Thôn Hoàng Ân, Hoàng Yên, Duy Tiên, Bản Tân, Làng Grang 1, làng Grang 2, làng Bak 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

9. Xã Ia Drăng

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thắng, Bình Thanh, An Hòa, Nhân Hòa, Hợp Hòa.
- Vị trí 2: Làng Sung Queng, làng Beng, làng Klă, làng La, làng Ó.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Ia Bông

- Vị trí 1: Làng Iắt, Đoàn Kết, làng Klăh, Klũh, làng Sor, Ninh Hòa
- Vị trí 2: Làng Gà, làng Griêng, làng T'nao, làng Briêng, làng Khor, thôn Ninh Phúc
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Ia O

- Vị trí 1: Làng Sung O, làng La, làng Krong, làng Bonga
- Vị trí 2: Làng Tung
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Ia Tôr

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, làng Ó, làng Blue, làng Kly
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

13. Xã Ia Me

- Vị trí 1: Thôn Xuân Me, Yên Me, làng Siu, làng Nớk, làng Quen Rai
- Vị trí 2: Làng Xom, Đê, Sor
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

14. Xã Ia Pia

- Vị trí 1: Làng Ngol, làng Pia, thôn 1, 2, 3, 4, Som
- Vị trí 2: làng Bang, làng Khô, Pốt, Hát, Hát 2 thôn Bình Tân.
- Vị trí 3: Phía tây của xã (khu vực đất đồi đá sau làng khô, làng Pang) đến giáp ranh xã Ia Me và các vị trí còn lại.

15. Xã Ia Ga

- Vị trí 1: Thôn Tân Thủy, Thống Nhất, Đoàn Kết, Đồng Tâm, làng Tu1, Tu 2, làng Khôi
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

16. Xã Ia Lâu

- Vị trí 1: Thôn Bắc Thái, Phố Hiến, thôn Lũng Vân, thôn 1, 2, 3, 4, 7
- Vị trí 2: Thôn Đồng Tiến, Cao Lạng, Bắc Pó, Làng Đút
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

17. Xã Ia Pior

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 8, làng Me, Pior 1, Pior 2
- Vị trí 2: Thôn Yên Hưng, thôn Yên Bình, thôn Kỳ Phong, thôn Thanh Bình, Thanh Miện, Kim Giang
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

18. Xã Ia Kly

- Vị trí 1: Làng Pó, làng Lân, làng Klã, làng Nú, làng Thung
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

19. Xã Ia Bang

- Vị trí 1: Làng Thong Mut, làng Dơ Ngol, làng DơBang, làng Anh, làng Net, thôn Phù Cát
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

20. Xã Ia Vê

- Vị trí 1: Thôn Phù Cát, Cát Mỹ, Tân Thủy, Đồng Hải, làng Doách, làng Neh, thôn 4
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất vườn ao liền kề, đất nông nghiệp xen kẽ trong đất ở khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1; tại đô thị được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1.

* **Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng** (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.....) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích sử dụng cùng loại vị trí tương đương tại thời điểm đăng ký sử dụng đất (hoặc khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng).

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
1	Hùng Vương	RG xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	1	3A	400.000
		Tiếp	Đường QH D5	1	1D	700.000
		Tiếp	Cầu xi măng	1	1C	750.000
		Tiếp	Ngã 3 Đ. Nguyễn Trãi	1	1A	1.100.000
		Tiếp	RG xã Ia Đrăng	1	1B	900.000
2	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1D	700.000
3	Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1D	700.000
		Tiếp	Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	1	2D	450.000
		Tiếp	Đường vành đai	1	3A	400.000
4	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1B	900.000
5	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1	1C	750.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1	1D	700.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	3A	400.000
		Tiếp	Đường QH số 15	1	3B	350.000
6	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1	1C	750.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	3A	400.000
7	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	1	2A	600.000
8	Kpã Klong	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	1	2D	450.000
		Tiếp	Trần Phú	1	2C	500.000
		Tiếp	Hết đường	1	3A	400.000
9	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	1	3A	400.000
10	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1	2C	500.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1	3C	300.000
11	Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiến)	Gặp kênh thủy lợi	1	3B	350.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1	3C	300.000
12	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	1	2C	500.000
13	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	Hết đường	1	3B	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
14	Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	1	3B	350.000
15	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3B	350.000
16	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3B	350.000
17	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Ngã 3 nhà bà Lan Gia	1	3B	350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1	3A	400.000
18	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	2C	500.000
19	Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1	3D	250.000
20	Sur Vạn Hạnh	Hùng Vương	ngã ba đường D2 khu QH khu vực I	1	3B	350.000
		Tiếp	Hết đường (cầu đội 2)	1	3C	300.000
21	Lý Thái Tổ	Sur Vạn Hạnh	Hết đường	1	3D	250.000
22	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1	1D	700.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	2A	600.000
23	Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	1	3D	250.000
24	Đường Wừu	Hùng Vương	hết đường	1	3C	300.000
25	Đường 30 - 4	Tôn Thất Tùng	Sur Vạn Hạnh	1	3D	250.000
26	Đường vành đai Thôn 6 (ĐườngQH số 15)	Đất nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	1	3D	250.000
		Trần Phú nối dài	Vườn ông Nhẽ	1	4A	200.000
27	Đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Đường QH số 2	1	2B	550.000
28	Đường QH số 2	Lê Hồng Phong	Lô số 30-42 (Đường QH số 1)	1	3A	400.000
		Tiếp	Hết đường	1	3C	300.000
29	Đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Đường QH số 5	1	3B	350.000
		Tiếp	Đường QH số 9	1	3C	300.000
30	Đường QH số 4	Lê Hồng Phong	Đường QH số 6	1	3C	300.000
31	Đường QH số 5	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	1	3B	350.000
		Tiếp	Đường QH số 18	1	3C	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
32	Đường QH số 6	Đường QH số 2	Đường QH số 3	1	2D	450.000
33	Đường QH số 7	Đường QH số 2	Đường QH số 3	1	3B	350.000
34	Đường QH số 8, 9	Toàn tuyến		1	3D	250.000
35	Đường QH số 20	Đường QH số 21	Đường vành đai thôn 6	1	3C	300.000
36	ĐườngQH số 21	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Trần Phú nối dài	1	3C	300.000
37	Đường QH số 29	Đường QH số 20	Đ. Trần Phú nối dài	1	3C	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
38	Các đường QH khác trong khu QH đồi TRÀM	Toàn tuyến		1	4A	200.000
39	Đường vào hội trường tổ dân phố 5	Đường Hùng Vương	Hết đường	1	3D	250.000
40	Đường đi làng La cũ (tổ 3, 5)	Hùng Vương (nhà Ô.Mậu Quế)	ngã ba nhà ông Xuất	1	3C	300.000
		Tiếp	Hết khu dân cư	1	3D	250.000
41	Đường bên nhà ông Phú, thôn Đông Hà	Đ. Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	Đ. Nguyễn Văn Trỗi	1	3D	250.000
42	Đường bên nhà bà Tòa, thôn Đông Hà	Đ. Nguyễn Trãi (Nhà bà Tòa)	Đ. vành đai thôn 6	1	3B	350.000
43	Đường ven hồ thị trấn	Đ. Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	1	3A	400.000
44	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư làng Bò, tổ 1, 2, 5, 6	Toàn tuyến		1	4B	150.000
45	Đường liên xã đi Ia Kly	Nguyễn Trãi	RG.xã Ia Kly	1	3C	300.000
46	Đường đi cầu treo	Đường QH D2	Cầu treo	1	3D	250.000
47	Đường QH sau UBND huyện	Hùng Vương	Kpăklong	1	2C	500.000
48	Đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	1	4A	200.000
49	Đường bên nhà bà Hoa (Tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	3D	250.000
50	Đường bên nhà ông Luật (Tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	3D	250.000
51	Đường bên nhà ông Tân Hưng (Tổ 4) vào trường mầm non Sao Sáng	Hùng Vương	Kpăkong (nhà ông Hảo)	1	3B	350.000
52	Đường bên nhà bà Vân (Tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào trường mầm non Sao Mai	1	3B	350.000
53	Đường liên thôn tổ dân phố 6 dãy 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	Đến ngã ba hội trường thôn	1	3D	250.000
		Tiếp	Ngã ba đường đi bãi rác	1	4B	150.000
54	Đường liên thôn làng Bò dãy 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Côi)	Ngã tư hội trường thôn	1	4A	200.000
		Tiếp	hết đường	1	4B	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
55	Đường hẻm Võ Thị Sáu nhà ông Trang	Đ. Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương (nhà Phương Bảy)	1	3D	250.000
56	Đường hẻm Kpã Klong	Đất nhà ông Hoan	hết đường nhà ông Lục Mai	1	4A	200.000
57	Đường hẻm Lê Quý Đôn	Đất nhà ông Mơ, Lương	hết đường	1	4A	200.000
58	Đường liên thôn Đông Hà đi Thôn 6	Đ. Nguyễn Trãi	Ngã ba đường vành đai (vườn ông Nhẽ)	1	4A	200.000
59	Đường hẻm Hùng Vương Tổ 2	Cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết đất nhà ông Tấn Ngân	1	3D	250.000
		Tiếp	hết đường	1	4B	150.000
KHU QH PHÍA TÂY THỊ TRẤN (KHU VỰC II)						
60	Đường QH D9	Hùng vương	Hết đường	1	3A	400.000
61	Đường QH D3	Đường QH D9	Đường QH D2	1	3A	400.000
62	Đường QH D1	Đường QH D6	Đường QH D10	1	3A	400.000
63	Đường QH D5 (Đi đội 3)	Hùng vương	Hết đường (trong khu QH)	1	2C	500.000
64	Đường QH D6	Hùng vương	Hết đường	1	3A	400.000
65	ĐườngQH (giáp nhà Thuật)	Hùng vương	Hết đường (trong khu QH)	1	3B	350.000
66	Các đường QH khác còn lại trong khu QH	Toàn tuyến		1	3B	350.000
KHU QH PHÍA ĐÔNG BẮC THỊ TRẤN (KHU VỰC I)						
67	Đường QH D2	Đ. QH D13	Đường QH D5	1	3A	400.000
		Đ. QH D6	Đ. Sur Vạn Hạnh	1	3B	350.000
68	Đường QH D8	Sur Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	3D	250.000
69	Đường QH D6	Sur Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4A	200.000
70	Đường QH D3	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3C	300.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
71	Đường QH D5	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3B	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
72	Đường QH D9	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3B	350.000
		Tiếp	Hết đường	1	3D	250.000
73	Đường QH D11	Hùng Vương	Hết đường	1	4A	200.000
74	Đường QH D12	Hùng Vương	Hết đường	1	4A	200.000
75	Đường QH D13	Hùng Vương	Hết đường	1	4A	200.000

DiaOcoOnline.vn